

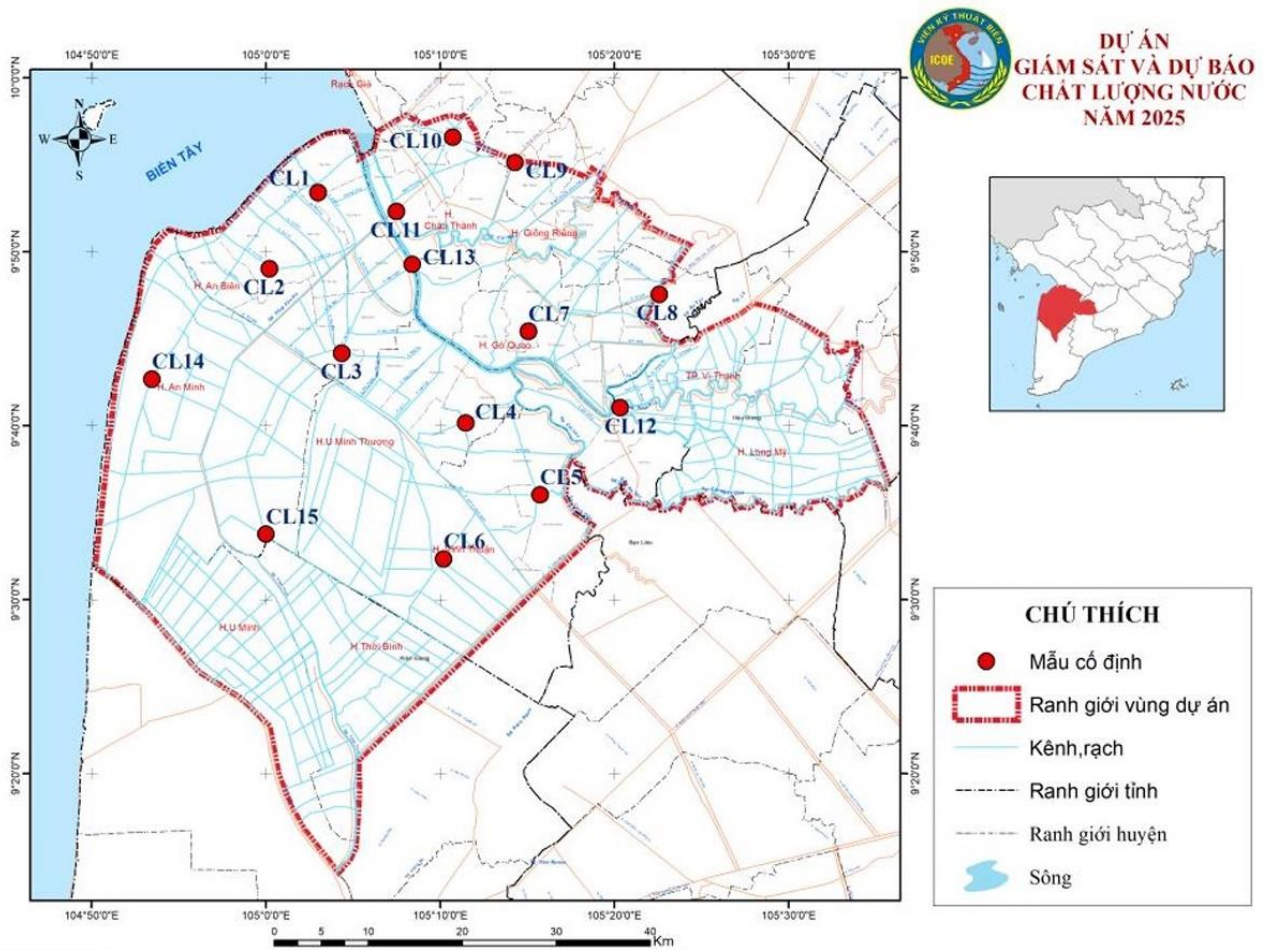
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

### BẢN TIN TUẦN KỲ 3

“Đợt đo ngày 14/03/2025 dự báo từ ngày 21÷27/3/2025”

#### 1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 14/3/2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong Hình 1, và kết quả đo đạc được thể hiện trong Bảng 1.



**Hình 1.** Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

**Bảng 1. Kết quả đo đạc và phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu (ngày 14/3/2025)**

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD5	COD	T-P	T-N	Colifor m	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
		-	‰	mg/l	mgO <sub>2</sub> /l			mg/l		MPN/10 0ml	-	
	QCVN08:2023/BT NMT (Bảng 2, mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	
1	<b>CL1</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xèo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,23	13,4	18,90	<b>4,44</b>	<b>12,8</b>	<b>23,7</b>	<b>0,52</b>	<b>2,20</b>	2200	75	Chỉ tiêu DO có xu hướng giảm nhẹ so với kỳ trước. cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm. Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN, các chỉ tiêu BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép, nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
2	<b>CL2</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,64	23,8	35,14	5,24	<b>7,2</b>	13,2	<b>0,48</b>	0,68	1100	83	Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN, có thể phục vụ cho nuôi trồng thủy sản và SXNN nhưng cần biện pháp xử lý.
3	<b>CL3</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	8,12	6,7	98,70	<b>4,16</b>	<b>8,1</b>	<b>15,4</b>	0,25	1,29	810	58	Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN. Chỉ tiêu DO khá thấp, không đạt quy chuẩn nên cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp năm 2025.

4	<b>CL4</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	7,55	1,5	8,95	<b>4,90</b>	<b>7,5</b>	14,5	<b>0,46</b>	1,20	<b>5400</b>	65	Theo WQI, CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm vi sinh, và ô nhiễm dinh dưỡng nên cần chú ý theo dõi các chỉ tiêu này trước khi lấy nước cho vào ao nuôi.
5	<b>CL5</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,77	4,6	12,40	5,28	<b>12,4</b>	<b>20,2</b>	<b>0,41</b>	<b>2,10</b>	2300	75	Theo chỉ số WQI, CLN kém, có thể sử dụng nước phục vụ tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm vi sinh, và ô nhiễm dinh dưỡng nên cần chú ý theo dõi các chỉ tiêu này trước khi lấy nước cho vào ao.
6	<b>CL6</b> Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,8	11,9	8,66	5,11	<b>14,2</b>	<b>25,6</b>	<b>0,43</b>	<b>5,60</b>	<b>5400</b>	69	Theo chỉ số WQI, CLN kém, có sự gia tăng hàm lượng coliform, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.. Các chỉ tiêu như BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép. Hạn chế sử dụng cho nhu cầu nước sinh hoạt.
7	<b>CL7</b> Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	7,62	0,1	19,34	<b>4,92</b>	<b>11,8</b>	<b>20,4</b>	<b>0,52</b>	<b>1,80</b>	840	73	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu như BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép..
8	<b>CL8</b> Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hồ),	7,55	0,1	19,80	<b>4,76</b>	<b>9,0</b>	<b>16,7</b>	<b>0,47</b>	1,30	4100	77	Theo chỉ số WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu như BOD5, T-N, Coliform vượt ngưỡng cho phép. cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm.



Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp năm 2025.

	thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang												
9	<b>CL9</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	7,46	0,1	80,75	<b>4,52</b>	<b>20,4</b>	<b>35,2</b>	<b>0,55</b>	<b>7,20</b>	1200	75	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu như BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép. Chỉ tiêu DO khá thấp, cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm.	
10	<b>CL10</b> Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Trượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	7,4	0,1	<b>100,09</b>	5,14	<b>16,2</b>	<b>30,2</b>	<b>0,56</b>	<b>6,50</b>	<b>9500</b>	45	Theo chỉ số WQI, CLN kém, với hàm lượng TSS và coliform ở mức cao nhất so với các vị trí khác, vượt GHCP. phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.	
11	<b>CL11</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	7,86	2,5	10,75	5,85	<b>18,7</b>	<b>32,4</b>	<b>1,35</b>	<b>6,20</b>	2300	65	Theo chỉ số WQI, CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng.	

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp năm 2025.*

12	<b>CL12</b> Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	7,5	0,1	21,58	5,54	<b>8,2</b>	14,3	<b>0,47</b>	0,60	720	81	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Các chỉ tiêu BOD5, T-P, vượt ngưỡng cho phép ở mức nhẹ, có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.
13	<b>CL13</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,54	4,8	19,00	6,06	<b>9,3</b>	<b>16,5</b>	<b>0,41</b>	0,72	2100	82	Theo WQI CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng ở mức nhẹ
14	<b>CL14</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chổng Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	8,21	27,9	<b>126,30</b>	6,23	<b>9,8</b>	<b>19,2</b>	<b>0,64</b>	1,35	<b>6400</b>	65	Theo chỉ số WQI, CLN kém, hàm lượng TSS và coliform ở mức cao, nguồn nước chỉ phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.
15	<b>CL15</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,8	21,4	10,39	5,88	<b>8,7</b>	<b>15,4</b>	<b>0,52</b>	1,43	720	83	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Các chỉ tiêu BOD5, T-P vượt ngưỡng cho phép ở mức nhẹ, có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.

[Ghi chú: Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép mức B theo QCVN08:2023/BTNMT]

<b>Loại</b>	<b>Giá trị WQI</b>	<b>Chất lượng nước</b>	<b>Mức đánh giá chất lượng nước</b>	<b>Thang màu</b>
I	91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
II	76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	
III	51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	
IV	26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	
V	10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	
VI	<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	

## 2. Dự báo chất lượng nước ngày 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, TN từ ngày 21/3/2025 đến 27/3/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

### 2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 21/3/2025 đến 27/3/2025 dao động trong khoảng 0,02÷29,00‰ (Bảng 2). Tại các vị trí các điểm CL11, CL12, CL14 độ mặn có giá trị cao nhất và đạt trên 26‰, điểm CL1, CL2, và CL15 độ mặn trong khoảng từ 16÷23‰, các vị trí CL7÷CL10 và CL12 độ mặn đều nhỏ hơn 0,2‰ trở xuống, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Độ mặn cao nhất là tại vị trí CL2, CL15 và CL14 (kênh Xẻo Nhàu giao kênh Chông Mỹ) đây là khu vực chuyên nuôi tôm quanh năm.

**Bảng 2.** Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	Độ mặn dự báo (‰)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	15,58	15,79	15,80	15,47	15,13	14,87	14,46	14,46	15,80
CL2	22,68	22,60	22,28	22,02	21,91	21,92	22,04	21,91	22,68
CL3	6,52	7,48	8,21	8,62	8,60	8,13	7,50	6,52	8,62
CL4	1,57	1,34	0,97	0,83	0,91	1,02	1,08	0,83	1,57
CL5	5,19	5,26	5,17	4,98	4,78	4,60	4,48	4,48	5,26
CL6	9,99	10,08	10,18	10,30	10,20	9,86	9,38	9,38	10,30
CL7	0,16	0,19	0,18	0,16	0,15	0,14	0,14	0,14	0,19
CL8	0,19	0,16	0,10	0,03	0,08	0,18	0,04	0,03	0,19
CL9	0,14	0,04	0,19	0,06	0,12	0,09	0,09	0,04	0,19
CL10	0,08	0,02	0,10	0,19	0,15	0,04	0,02	0,02	0,19
CL11	29,00	28,35	27,89	27,89	28,09	27,68	27,67	27,67	29,00
CL12	0,12	0,12	0,17	0,15	0,08	0,15	0,13	0,08	0,17
CL13	5,00	5,06	5,02	4,80	4,60	4,45	4,32	4,32	5,06
CL14	26,37	26,38	26,42	26,44	26,44	26,34	26,32	26,32	26,44
CL15	21,14	21,52	20,57	20,56	21,23	22,30	23,24	20,56	23,24
<b>Ranh mặn</b>	< 1‰	1‰ ÷ 4‰		> 4‰					

## 2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tương đối tốt, dao động từ 4,91÷6,10 mg/l, cơ bản đạt QCVN 08:2023/BTNMT theo Mức A & B, đảm bảo cho bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS (trừ 03 vị trí CL3, CL8 và CL10 chưa đạt). Nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm tại 03 vị trí trên (Bảng 3).

**Bảng 3.** Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	DO dự báo (mgO <sub>2</sub> /l)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	5,18	5,15	5,14	5,14	5,14	5,13	5,16	5,13	5,18
CL2	6,04	6,05	6,06	6,09	6,10	6,10	6,09	6,04	6,10
CL3	4,81	4,80	4,84	4,88	4,87	4,85	4,90	4,80	4,90
CL4	5,07	5,07	5,06	5,07	5,09	5,09	5,10	5,06	5,10
CL5	5,28	5,19	5,27	5,28	5,29	5,34	5,36	5,19	5,36
CL6	5,14	5,18	5,20	5,20	5,19	5,19	5,30	5,14	5,30
CL7	5,13	5,11	5,09	5,07	5,08	5,10	5,08	5,07	5,13
CL8	4,96	4,84	4,91	4,91	4,62	4,29	4,25	4,25	4,96
CL9	5,09	5,12	5,17	5,21	5,26	5,30	5,33	5,09	5,33
CL10	4,81	4,80	4,84	4,88	4,87	4,85	4,90	4,80	4,90
CL11	5,22	5,22	5,23	5,26	5,29	5,32	5,42	5,22	5,42
CL12	5,92	5,93	5,94	5,94	5,94	5,94	5,95	5,92	5,95
CL13	5,96	5,96	5,96	5,96	5,95	5,95	5,95	5,95	5,96
CL14	5,69	5,68	5,65	5,63	5,63	5,69	5,75	5,63	5,75
CL15	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)	Đạt Mức A: $\geq 6,0$			Đạt Mức B: $\geq 5,0$			Không đạt Mức B: $< 5,0$		
<b>Khuyến cáo</b>	Từ ngày 21/03÷27/03/2025, nguồn nước trong HTTL CLCB có giá trị oxy hòa tan dự báo cơ bản đạt Mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Riêng điểm CL3, CL8 và CL10 có giá trị oxy hòa tan khá thấp nên người dân cần lưu ý khi nuôi trồng thủy sản.								



### 2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Hàm lượng BOD<sub>5</sub> dự báo dao động từ 7,85÷20,28mg/l. Giá trị BOD<sub>5</sub> có xu hướng tăng, giá trị BOD<sub>5</sub> tại hầu hết các điểm đều vượt mức B Bảng 2 (QCVN 08:2023/BTNMT), cho thấy chất lượng nước trong hệ thống đang bị ô nhiễm hữu cơ. Tại vị trí CL4 (kênh Ngang), CL9, CL10 (kênh Xáng Giồng Riêng) và CL11 ô nhiễm hữu cơ ở mức cao nhất (Bảng 4). Do đó khi cấp nước cho các mục đích sử dụng người dân cần lưu ý.

**Bảng 4.** Giá trị dự báo BOD<sub>5</sub> tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	BOD <sub>5</sub> (mgO <sub>2</sub> /l)								Min	Max
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3			
CL1	11,65	11,59	11,53	11,49	11,51	11,61	11,78	11,49	11,78	
CL2	8,06	8,01	7,97	7,93	7,89	7,85	7,87	7,85	8,06	
CL3	9,10	9,28	9,29	9,25	9,19	9,12	9,09	9,09	9,29	
CL4	11,80	12,26	12,61	13,12	13,55	13,47	12,99	11,80	13,55	
CL5	12,49	12,80	12,76	12,62	12,54	12,52	12,59	12,49	12,80	
CL6	12,70	13,13	13,19	12,06	10,75	10,26	10,37	10,26	13,19	
CL7	12,96	13,15	13,43	13,56	13,64	13,70	13,46	12,96	13,70	
CL8	9,31	9,42	9,53	9,61	9,64	9,63	9,58	9,31	9,64	
CL9	20,05	20,21	20,28	19,91	18,18	15,95	14,69	14,69	20,28	
CL10	15,69	15,78	15,75	15,83	15,84	15,53	15,23	15,23	15,84	
CL11	13,85	13,94	13,96	14,02	14,13	14,93	15,31	13,85	15,31	
CL12	8,68	9,78	9,75	9,49	10,03	10,68	11,45	8,68	11,45	
CL13	8,73	8,70	8,59	8,46	8,33	8,27	8,34	8,27	8,73	
CL14	11,67	11,81	11,68	11,62	11,59	11,54	11,47	11,47	11,81	
CL15	8,31	8,25	8,20	8,14	8,07	8,00	7,98	7,98	8,31	
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 4			Đạt Mức B: ≤ 6			Không đạt Mức B: > 6			
<b>Khuyến cáo</b>	Từ ngày 21/03 ÷ 27/03/2025, nguồn nước trong HTTL CLCB có giá trị BOD <sub>5</sub> dự báo tại tất cả các điểm giám sát đều không đạt tiêu chuẩn nước theo Mức B (Bảng 2; QCVN 08:2023/BTNMT), cho thấy nguồn nước tại khu vực này vẫn tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ khá cao.									

## 2.4. Tổng Nitơ (TN)

Giá trị Tổng Nitơ dự báo dao động từ 0,98÷4,47 mg/l; với giá trị dự báo này cơ bản không đạt giới hạn cho phép mức B, bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT; trừ 02 vị trí CL12, CL13 và một vài thời điểm tại CL2, CL3 đạt GHCP; giá trị Tổng Nitơ dự báo lớn nhất tại các điểm CL6 và CL9÷CL11 (Bảng 5). Giá trị Tổng Nitơ lớn cho thấy nguồn nước bị ô nhiễm dinh dưỡng bởi gốc nitơ; do đó người dân cần theo dõi và có biện pháp xử lý trước khi lấy nước vào các ao tôm.

**Bảng 5.** Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	TN (mg/l)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	2,59	2,68	2,74	2,75	2,72	2,68	2,61	2,59	2,75
CL2	1,48	1,49	1,51	1,52	1,53	1,55	1,55	1,48	1,55
CL3	1,20	1,61	1,82	2,07	2,12	2,08	2,11	1,20	2,12
CL4	2,28	2,35	2,43	2,50	2,60	2,72	2,81	2,28	2,81
CL5	3,29	3,40	3,59	3,59	3,68	3,82	3,89	3,29	3,89
CL6	5,32	5,89	6,33	6,48	6,32	5,93	5,26	5,26	6,48
CL7	2,24	2,19	2,16	2,14	2,15	2,17	2,24	2,14	2,24
CL8	1,90	1,88	1,85	1,85	1,86	1,87	1,81	1,81	1,90
CL9	7,35	7,26	7,06	6,88	6,67	6,35	5,82	5,82	7,35
CL10	5,49	5,91	4,89	4,45	3,53	3,99	5,43	3,53	5,91
CL11	5,45	5,53	5,04	4,59	4,47	4,77	4,81	4,47	5,53
CL12	0,60	0,75	0,86	0,91	0,94	0,97	0,96	0,60	0,97
CL13	1,33	1,29	1,32	1,33	1,33	1,33	1,34	1,29	1,34
CL14	1,91	1,87	1,84	1,82	1,82	1,84	1,86	1,82	1,91
CL15	1,70	1,71	1,70	1,70	1,69	1,67	1,65	1,65	1,71
QCVN 08:2023/BTNMT	Đạt Mức A: ≤ 0,6			Đạt Mức B: ≤ 1,5			Không đạt Mức B: > 1,5		
<b>Khuyến cáo</b>	Giá trị tổng Nitơ dự báo cơ bản không đạt Mức B -Bảng 2 (QCVN08:2023/BTNMT) (trừ vị trí CL12, CL13 và một vài thời điểm tại CL2, CL3) nên người dân cần theo dõi và có biện pháp xử lý trước khi lấy nước vào các ao tôm.								

### **Khuyến cáo chung:**

Theo kết quả dự báo từ 21-27/3/2025 của 4 chỉ tiêu Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub> và Tổng N cho thấy:

- Độ mặn dự báo từ (0,02÷29‰), trong đó khu vực huyện An Minh, An Biên (CL1, CL2; CL14-CL15) có độ mặn cao dao động từ khoảng 14 ÷ 29‰, phù hợp cho vùng chuyên nuôi trồng thủy sản; đối với khu vực chuyên canh tác nông nghiệp (lúa, rau màu) (CL7-CL10, CL12) độ mặn thấp < 1‰ nên đảm bảo cấp nước. Tuy nhiên người dân cũng không nên chủ quan và cần theo dõi độ mặn để lấy nước phù hợp.
- Giá trị DO dự báo khá tốt, dao động từ 4,91÷6,10 mg/l, cơ bản đạt mức B, bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT; trừ 03 vị trí CL3, CL8 và CL10 có hàm lượng DO nằm dưới mức tiêu chuẩn, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm. Khu vực bị ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng thông qua giá trị dự báo BOD<sub>5</sub>, TN cơ bản vượt GHCP mức B, bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT đặc biệt tại các vị trí kênh Ngang (CL4); kênh Chung Bàu (CL9); phà Tắc Cậu (CL11), kênh Làng Thứ 7 (CL5) – do khu vực này tập trung dân cư sống dọc sông/kênh, chăn nuôi và xả trực tiếp xuống sông kênh; ảnh hưởng 1 phần từ các nhà máy chế biến thủy hải sản trong khu vực. Do đó cần chú ý theo dõi để có biện pháp xử lý kịp thời khi lấy nước phục vụ SXNN.

### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

  
**VIỆN TRƯỞNG**  
*Phạm Văn Tùng*